



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CP XÂY LẬP & PHÁT TRIỂN
DỊCH VỤ BƯU ĐIỆN QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/07/2013.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2013: 15.000.000.000 đồng.

Công ty đã thực hiện niêm yết Cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 661/QĐ-SGDHN ngày 22/09/2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là QCC.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 510.3811811 – 3811347
- Fax: (84) 510.3811999
- E-mail: qtc@dng.vnn.vn
- Website: www.qtc.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
Chi tiết: Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh, truyền hình;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Chi tiết: Cung cấp dịch vụ gia tăng giá trên mạng internet;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- Bưu chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác
Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Khách sạn;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Công thông tin;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh nhà, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông;
- Hoạt động tư vấn quản lý.
- Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Sửa chữa thiết bị khác
Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, cơ, điện và điện lạnh và các thiết bị tin học;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ, điện, điện lạnh.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 26 người. Trong đó cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Việt Hà | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Trần Đình Chính | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Trần Hoài Thanh | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đông | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Phạm Ngọc Hiệp | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 06/04/2012 |
| • Ông Nguyễn Trí Bảy | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 06/04/2012 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Trần Đình Chính | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 06/10/2010 |
|-----------------------|---------------|--------------------------|

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|---------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Trần Hoài Thanh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/02/2007 |
| • Ông Lưu Văn Minh Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 12/03/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Hoài Nhân | Phụ trách Kế toán | Bổ nhiệm ngày 24/03/2012 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 511.3655886; Fax: (84) 511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Trần Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 30 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-89 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đạo)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 423/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu Điện Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10/03/2014 của Công ty Cổ phần Xây lắp & Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 26.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán trái ngược của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược

- Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tính đến ngày 31/12/2013 là 885.323.759 đồng.
- Như trình bày tại mục (*) tại thuyết minh số 8 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, chi phí của một số công trình đã nghiệm thu, quyết toán và ghi nhận doanh thu nhưng vẫn phản ánh tại khoản mục "Hàng tồn kho" của Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2013 số tiền 422.262.095 đồng.

Nếu hạch toán đầy đủ các khoản chi phí nêu tại mục (1) và (2) theo đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu "Hàng tồn kho" sẽ giảm đi 422.262.095 đồng, chỉ tiêu "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" sẽ tăng thêm 885.323.759 đồng, chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi 1.307.585.854 đồng. Đồng thời, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp" của Công ty lỗ 913.919.013 đồng chứ không phải lãi 393.666.841 đồng như đã trình bày.

3. Một số khoản nợ phải thu 6.003.122.312 đồng và nợ phải trả 2.043.577.029 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2013. Kiểm toán viên đã sử dụng thủ tục kiểm toán thay thế bằng cách gửi thư xác nhận nhưng đến thời điểm này chúng tôi vẫn chưa nhận được sự phản hồi từ phía các bên liên quan. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản nợ nêu trên.

Ý kiến kiểm toán trái ngược

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại "Cơ sở của ý kiến kiểm toán trái ngược", Báo cáo tài chính đã không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

Ngô Thị Kim Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1100-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		34.574.105.067	19.703.528.186
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.540.900.857	6.813.053.546
1. Tiền	111		2.540.900.857	1.570.177.790
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	5.242.875.756
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	5.100.000.000	466.442.280
1. Đầu tư ngắn hạn	121		5.100.000.000	502.092.180
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(35.649.900)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.799.792.280	8.945.038.393
1. Phải thu khách hàng	131		11.002.427.129	8.193.000.222
2. Trả trước cho người bán	132		122.068.850	143.000.450
3. Các khoản phải thu khác	135	7	5.675.296.301	609.037.721
IV. Hàng tồn kho	140		8.264.861.646	2.112.113.712
1. Hàng tồn kho	141	8	8.372.511.278	2.219.763.344
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(107.649.632)	(107.649.632)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.868.550.284	1.366.880.255
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	56.392.681	34.876.890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		312.043.791	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	17.745.915	29.031.519
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	1.482.367.897	1.302.971.846
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.193.057.268	3.364.487.356
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		2.338.400.567	2.923.556.503
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.338.400.567	2.923.556.503
- Nguyên giá	222		9.203.760.703	10.279.187.872
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.865.360.136)	(7.355.631.369)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	26.600.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(26.600.000)
III. Bất động sản đầu tư	240	13	16.973.556	-
- Nguyên giá	241		355.829.784	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(338.856.228)	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	774.248.624	375.164.599
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		80.000.000	-
2. Đầu tư dài hạn khác	258		700.159.000	1.110.177.965
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.910.376)	(735.013.366)
V. Tài sản dài hạn khác	260		63.434.521	65.766.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	48.987.207	62.604.544
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.285.604	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.161.710	3.161.710
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.767.162.335	23.068.015.542

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.663.195.033	2.357.715.081
I. Nợ ngắn hạn	310		16.555.522.306	2.277.315.081
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	5.527.378.932	-
2. Phải trả người bán	312		9.079.216.280	1.287.129.197
3. Người mua trả tiền trước	313		1.128.560.430	6.409.855
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	154.457.763	283.608.575
5. Phải trả người lao động	315		773.030.290	732.399.129
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	66.710.794	94.650.508
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(173.832.183)	(126.882.183)
II. Nợ dài hạn	330		107.672.727	80.400.000
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	19	107.672.727	80.400.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.103.967.302	20.710.300.461
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	21.103.967.302	20.710.300.461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	6.673.350.000	6.673.350.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	(569.382.698)	(963.049.539)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.767.162.335	23.068.015.542

Tổng Giám đốc

Phụ trách Kế toán

Người lập biểu



Trần Đình Chinh

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Phạm Thị Trúc Linh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	11.130.925.625	9.996.274.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	11.130.925.625	9.996.274.594
4. Giá vốn hàng bán	11	22	9.340.476.557	8.929.260.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>1.790.449.068</u>	<u>1.067.013.831</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	508.868.290	315.584.724
7. Chi phí tài chính	22	24	(86.319.390)	80.614.356
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.709.635	19.204.955
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.863.724.813	1.964.375.733
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>521.911.935</u>	<u>(662.391.534)</u>
11. Thu nhập khác	31	25	168.148.863	1.205.374.910
12. Chi phí khác	32	26	296.393.957	418.363.231
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(128.245.094)</u>	<u>787.011.679</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	27	<u>393.666.841</u>	<u>124.620.145</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	11.285.604	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(11.285.604)	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	27	<u>393.666.841</u>	<u>124.620.145</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	262	83

Tổng Giám đốc

Phụ trách Kế toán

Người lập biểu



Trần Đình Chinh

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Phạm Thị Trúc Linh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	11.053.218.136	18.644.264.019
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(10.483.320.071)	(10.052.742.398)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.676.193.592)	(2.402.352.235)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(75.396.085)	(19.204.955)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.639.291.751	1.077.339.783
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(4.242.329.971)	(2.794.741.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.784.729.832)	4.452.563.022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(132.300.000)	(55.170.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	1.053.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.600.000.000)	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(80.000.000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	280.045.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	517.453.211	284.701.914
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.014.801.789)	1.283.131.914
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.602.597.232	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(75.218.300)	(890.501.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.527.378.932	(890.501.729)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(4.272.152.689)	4.845.193.207
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.813.053.546	1.967.860.339
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.540.900.857	6.813.053.546



Tổng Giám đốc

Trần Đình Chính

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

Phạm Thị Trúc Linh

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Dịch vụ Bưu điện Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000364082 ngày 25 tháng 01 năm 2002 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 08/07/2013.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Thi công các công trình xây lắp bưu chính - viễn thông, cơ, điện và điện lạnh, công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình về phát thanh, truyền hình;
- Xuất bản phần mềm;
- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
Chi tiết: Cung cấp dịch vụ gia tăng giá trên mạng internet;
- Sản xuất linh kiện điện tử;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy tính;
- Bưu chính;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Khách sạn;
- Cổng thông tin;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ đo kiểm viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Kinh doanh nhà, đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng, nhà đất;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm cột bê tông ly tâm, cấu kiện bê tông;
- Hoạt động tư vấn quản lý.
Chi tiết: Tư vấn kỹ thuật, lập dự án đầu tư, thiết kế, thẩm tra, chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện, điện tử, điện lạnh và tin học;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Sửa chữa thiết bị khác

Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các thiết bị bưu chính, viễn thông, cơ, điện và điện lạnh và các thiết bị tin học;

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

Chi tiết: Mua bán thiết bị cơ, điện, điện lạnh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 20
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.6 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá của bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% cho 6 tháng đầu năm 2013, 6 tháng cuối năm 2013 áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo qui định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, ký quỹ, ký cược, các khoản phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền mặt	255.952.284	308.268.894
Tiền gửi ngân hàng	2.284.948.573	1.261.908.896
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi NH kỳ hạn 1 tháng)	-	5.242.875.756
Cộng	<u>2.540.900.857</u>	<u>6.813.053.546</u>

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Tiền gửi có kỳ hạn		5.100.000.000		-
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng		5.100.000.000		-
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-		502.092.180
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (VND)	-	-	49.500	500.949.900
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	-	-	200	1.142.280
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		-		(35.649.900)
Cộng		<u>5.100.000.000</u>		<u>466.442.280</u>

7. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	12.349.590	-
BHXH phải thu người lao động	13.626.911	13.626.913
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	5.702.778	34.421.699
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Điện Bàn	5.145.659.805	-
Trần Quang Tiến	-	36.379.450
Ứng trước lương cho người lao động	-	193.500.000
Các khoản khác	497.957.217	331.109.659
Cộng	<u>5.675.296.301</u>	<u>609.037.721</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	550.691.889	825.039.093
Chi phí SX, KD dở dang (*)	7.809.434.853	1.382.339.715
Thành phẩm	12.384.536	12.384.536
Cộng	8.372.511.278	2.219.763.344

(*) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại 31/12/2013, một số công trình đã nghiệm thu và quyết toán hoàn thành:

+ Công trình đầu tư xây dựng CSHT 6 trạm angten Huế 2008:	28.700.000 đồng
+ Công trình xây dựng các tuyến CQ Ngọc Hồi- Dakglei:	303.562.095 đồng
+ Công trình qui hoạch mạng cáp Sông Vệ-Quán Trạng:	90.000.000 đồng

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa và bảo hiểm xe	12.071.470	26.176.891
Tiền thuê đất đặt trạm BTS	18.241.666	8.699.999
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	26.079.545	-
Cộng	56.392.681	34.876.890

10. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2013 VND	12/31/2012 VND
Thuế TNDN nộp thừa	17.745.915	29.031.519
Cộng	17.745.915	29.031.519

11. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	1.215.632.244	1.302.971.846
Tài sản thiếu chờ xử lý	266.735.653	-
Cộng	1.482.367.897	1.302.971.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.718.480.475	3.395.838.338	2.132.910.446	1.031.958.613	10.279.187.872
Mua sắm trong năm	-	132.300.000	-	-	132.300.000
Giảm theo TT45	21.840.000	244.092.863	15.000.000	570.964.522	851.897.385
Chuyển qua BĐS đầu tư	355.829.784	-	-	-	355.829.784
Số cuối năm	3.340.810.691	3.284.045.475	2.117.910.446	460.994.091	9.203.760.703
Khấu hao					
Số đầu năm	2.004.333.771	2.297.128.382	2.064.006.056	990.163.160	7.355.631.369
Khấu hao trong năm	208.705.676	315.380.880	68.904.390	16.718.184	609.709.130
Giảm theo TT45	9.706.656	224.757.923	15.000.000	570.964.522	820.429.101
Chuyển qua BĐS đầu tư	279.551.262	-	-	-	279.551.262
Số cuối năm	1.923.781.529	2.387.751.339	2.117.910.446	435.916.822	6.865.360.136
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.714.146.704	1.098.709.956	68.904.390	41.795.453	2.923.556.503
Số cuối năm	1.417.029.162	896.294.136	-	25.077.269	2.338.400.567

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 3.886.737.663 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2013 là: 1.011.490.585 đồng.

13. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	-	-
Tăng trong năm	355.829.784	355.829.784
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	355.829.784	355.829.784
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	279.551.262	279.551.262
Khấu hao trong năm	59.304.966	59.304.966
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	338.856.228	338.856.228
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	16.973.556	16.973.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là 152.147.310 đồng.

14. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		31/12/2012	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		80.000.000		-
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng QTC	8.000	80.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác		700.159.000		1.110.177.965
- Công ty CP Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện (1)	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn (VHG)	9	159.000	51.519	910.177.965
- Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng		500.000.000		-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (2)		(5.910.376)		(735.013.366)
Cộng		774.248.624		375.164.599

- (1) Cho đến thời điểm này, Công ty chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Điện tử Viễn thông Tin học Bưu điện. Cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của nó. Do đó, giá trị cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.
- (2) Là khoản trích lập dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư & Sản xuất Việt Hàn (mã chứng khoán VHG) và dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Hạ tầng QTC:
- Khoản dự phòng giảm giá đối với cổ phiếu VHG được căn cứ vào số lượng cổ phiếu Công ty hiện đang nắm giữ và chênh lệch giữa giá đóng cửa ngày 31/12/2013 tại HOSE với giá ghi sổ kế toán.
 - Khoản dự phòng tổn thất đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Hạ tầng QTC được căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2013 chưa kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Hạ tầng QTC.

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	48.987.207	62.604.544
Cộng	48.987.207	62.604.544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vay ngắn hạn	5.527.378.932	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Quảng Nam	3.880.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Quảng Nam	1.647.378.932	-
Cộng	5.527.378.932	-

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	153.630.740	282.781.552
Thuế thu nhập cá nhân	827.023	827.023
Cộng	154.457.763	283.608.575

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lãi dự trả	13.941.041	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.769.753	94.650.508
Cộng	66.710.794	94.650.508

19. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Doanh thu cho thuê trạm BTS	107.672.727	80.400.000
Cộng	107.672.727	80.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	15.000.000.000	6.673.350.000	1.498.582.464	(2.586.252.148)	20.585.680.316
Tăng trong năm	-	-	-	1.623.202.609	1.623.202.609
Giảm trong năm	-	-	1.498.582.464	-	1.498.582.464
Số dư tại 31/12/2012	<u>15.000.000.000</u>	<u>6.673.350.000</u>	<u>-</u>	<u>(963.049.539)</u>	<u>20.710.300.461</u>
Số dư tại 01/01/2013	15.000.000.000	6.673.350.000	-	(963.049.539)	20.710.300.461
Tăng trong năm	-	-	-	393.666.841	393.666.841
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>15.000.000.000</u>	<u>6.673.350.000</u>	<u>-</u>	<u>(569.382.698)</u>	<u>21.103.967.302</u>

b. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(963.049.539)	(2.586.252.148)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	393.666.841	124.620.145
Tăng lợi nhuận từ quỹ dự phòng tài chính	-	1.498.582.464
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>(569.382.698)</u>	<u>(963.049.539)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	11.130.925.625	9.996.274.594
+ Doanh thu bán hàng	150.400.000	2.021.970.518
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	228.872.728	211.600.000
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	10.751.652.897	7.762.704.076
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ	11.130.925.625	9.996.274.594

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	92.327.036	2.004.344.315
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	85.683.434	100.845.373
Giá vốn hoạt động xây dựng	9.162.466.087	6.824.071.075
Cộng	9.340.476.557	8.929.260.763

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	488.734.290	315.584.724
Lãi do bán chứng khoán	20.134.000	-
Cộng	508.868.290	315.584.724

24. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	22.709.635	19.204.955
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	5.815.274	61.409.401
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đã bán	(770.568.164)	-
Lỗ do bán chứng khoán	655.723.865	-
Cộng	(86.319.390)	80.614.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thanh lý TSCĐ	-	957.818.182
Thu tiền điện	68.060.627	-
Thu nhập từ bồi thường	93.678.381	-
Thu nhập khác	6.409.855	247.556.728
Cộng	168.148.863	1.205.374.910

26. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí quản lý Công ty niêm yết	30.000.000	30.000.000
Tiền phạt hành chính	-	139.700.731
Tiền thuê đất phải nộp	119.410.200	119.410.200
Chi hộ tiền điện	68.060.627	-
Chi phí bồi thường	63.119.613	-
Chi phí khác	15.803.517	129.252.300
Cộng	296.393.957	418.363.231

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	393.666.841	124.620.145
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(393.666.841)	(124.620.145)
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	309.677.584	297.627.584
- Điều chỉnh giảm (chuyển lỗ năm 2010)	703.344.425	422.247.729
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (1% tạm nộp của hoạt động kinh doanh BĐS)	11.285.604	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(11.285.604)	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	393.666.841	124.620.145

Tại ngày 31/12/2013, Công ty có khoản lỗ lũy kế số tiền 2.068.274.737 đồng có thể được chuyển lỗ trong các năm từ 2014 – 2016. Công ty chưa ghi nhận phần thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ lũy kế nêu trên (tương ứng 413.654.947 đồng) do chưa chắc chắn về khả năng có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	393.666.841	124.620.145
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	393.666.841	124.620.145
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	262	83

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.828.605.796	640.743.258
Chi phí nhân công	3.297.349.808	2.860.671.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	669.014.096	859.137.589
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.991.024.426	4.053.732.718
Chi phí khác bằng tiền	760.873.800	620.739.601
Cộng	17.546.867.926	9.035.025.026

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ thực tế hoạt động của Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động xây dựng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

31. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b) Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Chi phí thuê ngoài xây dựng chiếm phần lớn trong giá vốn sản xuất kinh doanh nên Công ty chịu rủi ro về giá phí hoạt động thuê ngoài xây dựng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng chính sách lựa chọn nhà cung cấp. Theo đó, ưu tiên hàng đầu của Công ty là lựa chọn những nhà cung cấp dịch vụ uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty luôn linh hoạt trong việc lựa chọn nhà cung cấp bằng việc tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo dịch vụ được cung cấp với mức giá hợp lý và chất lượng nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động giá phí hoạt động thuê ngoài xây dựng ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng những khách hàng bán tín chấp lâu năm, tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	5.527.378.932	-	5.527.378.932
Phải trả người bán	9.079.216.280	-	9.079.216.280
Phải trả khác	66.710.794	-	66.710.794
Cộng	14.673.306.006	-	14.673.306.006
<u>31/12/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	-	-	-
Phải trả người bán	1.287.129.197	-	1.287.129.197
Phải trả khác	94.650.508	-	94.650.508
Cộng	1.381.779.705	-	1.381.779.705

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.540.900.857	-	2.540.900.857
Phải thu khách hàng	11.002.427.129	-	11.002.427.129
Ký quỹ, ký cược	-	3.161.710	3.161.710
Phải thu khác	503.659.995	-	503.659.995
Đầu tư tài chính	5.100.000.000	700.063.898	5.800.063.898
Cộng	19.146.987.981	703.225.608	19.850.213.589
<u>31/12/2012</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.813.053.546	-	6.813.053.546
Phải thu khách hàng	8.193.000.222	-	8.193.000.222
Ký quỹ, ký cược	-	3.161.710	3.161.710
Phải thu khác	401.910.808	-	401.910.808
Đầu tư tài chính	466.442.280	375.164.599	841.606.879
Cộng	15.874.406.856	378.326.309	16.252.733.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- 32. Thông tin về các bên liên quan:** Trong năm Công ty không phát sinh các giao dịch với bên liên quan là các nhà đầu tư. Thù lao của HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Năm 2013</u>
Thù lao HĐQT	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	180.863.361

- 33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

- 34. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.



Lòng Giám đốc

Trần Đình Chính

Quảng Nam, ngày 10 tháng 03 năm 2014

Phụ trách Kế toán

Nguyễn Thị Hoài Nhân

Người lập biểu

Phạm Thị Trúc Linh

Trụ sở chính tại Đà Nẵng

Lô 79-80, Đường 30/4,
Tp. Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +(84-511) 3655 886
Fax: +(84-511) 3655 887
Email: aac@dnq.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh

Lầu 5, Tòa nhà Hoàng Đan
47-49 Hoàng Sa, Quận 1
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +(84-8) 3910 2235
Fax: +(84-8) 3910 2349
Email: aac.hcm@aac.com.vn